

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐƠN DƯƠNG
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 20/2025/DS-ST

Ngày: 07-5-2025

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng dân
sự vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐƠN DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Phúc;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đinh Hữu Luynh;

2. Ông Lê Văn Hiên.

Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Minh Tiến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đơn Dương tham gia phiên tòa: Ông **Hồ Đạt Quyết** - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 153/2024/TLST-DS ngày 17 tháng 10 năm 2024 về việc: “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2025/QĐ - DS ngày 03 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2025/QĐST - DS ngày 21 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu H; sinh năm: 2005; HKTT: Thôn A, xã H, huyện N, tỉnh Q; Tạm trú tại: Số X, thôn P, xã H2, Đ, tỉnh L.

Bị đơn: chị Trần Mỹ T; sinh năm: 2005; Địa chỉ: Số R, thôn K, xã Đ, huyện Đ, tỉnh L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Thái Thị N; sinh năm: 1976; HKTT: Thôn A, xã H, huyện N, tỉnh Q; Tạm trú tại: Số X, thôn P, xã H2, Đ, tỉnh L.

(Chị H và bà N có đơn xin xét xử vắng mặt, chị T có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình làm việc, phía nguyên đơn trình bày:

Giữa chị Nguyễn Thị Thu H và chị Trần Mỹ T có mối quan hệ là bạn bè, hai người chơi thân với nhau từ năm học lớp 8 đến lớp 12. Vào năm 2023 chị T biết được trong sổ tài khoản của chị có tiền do mẹ mới bán đất ở quê gửi vào sổ tài khoản của chị, do đó chị T mới hỏi mượn tiền chị. Cụ thể, vào 14 giờ chiều ngày 27/01/2023 (tức mừng 6 tết) chị T có nhắn tin hỏi mượn chị 2.000.000đ cho mẹ và hứa sẽ ra ngân hàng chuyển lại ngay cho chị Lát sau, vào khoảng 14 giờ 55 chị T

lại nhắn tin mượn thêm 2.000.000đ, chị có hỏi chị T mượn làm gì mà mượn nhiều vậy thì chị T nói là mượn giùm cho mẹ để trả tiền rơm, mà bố của chị T đặt rơm một tháng luôn nên không đủ tiền trả. Sau đó chị đã chuyển khoản cho chị T mượn thêm 2.000.000đ. 17 giờ cùng ngày chị T lên nhà chị hỏi mượn thêm 11.000.000đ để trả tiền rơm vì ngân hàng của mẹ chị T đang lỗi, chị đồng ý chuyển cho chị T. Chị T có nói với chị là đã chuyển tiền cho ông bán rơm rồi nhưng tài khoản của ông ấy bị đóng băng cần 76.000.000đ để có thể mở lại và có thể trả lại cho chị số tiền đã mượn. Chị lưỡng lự nhưng vì quá tin bạn nên chị đã chuyển cho chị T mượn. 15 phút sau chị T thông báo cho chị là tiền đang bị kẹt cần 36.000.000đ để ngân hàng mở lại, nếu chị không cho mượn thì chị và chị T không thể lấy lại số tiền đó, vì quá lo sợ việc bố mẹ phát hiện và sợ không lấy lại được số tiền nên chị đã đánh liều chuyển cho chị T mượn tiếp 36.000.000đ. Sau đó chị T vẫn năn nỉ chị cho chị T mượn thêm nhưng vì quá lo sợ và hoảng loạn, chị không chuyển nữa mà cầu xin chị T trả lại tiền cho chị. Chị T có hứa về nhà sẽ trả lại ngay. Tối cùng ngày chị nhắn tin nhưng chị T không hồi âm. Ngày hôm sau chị cùng mẹ đến nhà gặp gia đình chị T, gia đình chị T hứa trả nhiều lần nhưng mãi rồi cũng không trả nợ cho chị. Tổng cộng ngày 27/01/2023 chị T đã mượn của chị là 127.000.000đ, gia đình chị đã đòi nhiều lần, đến nay chị T mới trả lại được cho chị tổng cộng là 8.000.000đ, còn nợ lại 119.000.000đ. Nay chị yêu cầu chị Trần Mỹ T trả cho chị số tiền 119.000.000đ. Ngoài ra không còn yêu cầu nào khác.

Tại bản tự khai ngày 29/10/2024 và biên bản lấy lời khai đối chất ngày 04/11/2024 chị Trần Mỹ T trình bày:

Ngày 27/01/2023 chị có mượn của chị Nguyễn Thị Thu H 2 lần tiền, mỗi lần 2.000.000đ, tổng cộng là 4.000.000đ. Số tiền 4.000.000đ này chị lấy lý do là mượn cho mẹ để trả tiền rơm. Chị H đã chuyển khoản cho chị. Số tiền 4.000.000đ chị mượn thực chất là để hoàn thành đơn hàng trong công việc ở tài khoản Tiki. Sáng ngày 27/01/2023 chị có lịch hẹn với chị H đến nhà chị H chơi, nên vào lúc 14 giờ chiều ngày 27/01/2023 chị đến nhà chị H. Lúc đó chị đang hoàn thành đơn hàng tiếp theo là 11.000.000đ. Thời điểm đó chị và chị H đang ở sân sau nhà chị H. Chị có cho chị H xem tài khoản duyệt đơn hàng của chị Trang lập và yêu cầu chị hoàn thành trên màn hình điện thoại của chị. Khi đó chị H mới chuyển khoản cho chị 11.000.000đ để chị chuyển tiền cho người ta để hoàn thành đơn hàng. Chị có nói với chị Trang là chị đang là học sinh không có tiền thì chị Trang nói rằng việc làm online này ai cũng là học sinh, ai cũng là nội trợ, chị Trang mới châm chước từ 6 đơn thành 5 đơn. Ngay lúc đó chị H có khách nên đi lên nhà, chị Trang gửi tiếp cho chị đơn hàng 36.000.000đ. Chị gọi điện thoại cho chị H và nói: Sau khi nhận 11.000.000đ người ta chưa có mở đóng băng ngân hàng, cần thêm 36.000.000đ thì mới có thể mở ngân hàng đóng băng ngân hàng lấy lại tiền gốc. Chị H chạy ra sân sau với chị ngồi xem điện thoại của chị rồi chuyển cho chị 36.000.000đ. Sau đó gần 10 phút tiếp, chị Trang không phản hồi, chị và chị H nhắn tin, chị Trang nói rằng đơn 36.000.000đ chị phân vân quá lâu nên đơn hàng bị trễ, không được chấp nhận nên phải hoàn thành thêm đơn bổ sung. Đơn bổ sung là tivi 76.000.000đ. Lúc này chị và chị H nghi ngờ, chị H nói khả năng cao là bị lừa. Phía chị Trang gửi cho chị giấy chứng nhận làm việc online và số điện thoại của anh quản lý. Chị xem giấy và gọi điện thoại xác thực đối với số điện thoại của anh Hải quản lý. Lúc đó

chị bật loa ngoài. Anh Hải có nói em cứ yên tâm chỉ cần hoàn thành đơn này nữa là được hoàn tiền gốc và tiền hoa hồng. Lúc đó chị và chị H muốn lấy lại tiền gốc, phân vân một hồi thì chị H có chuyển khoản cho chị để chị chuyển khoản cho anh Hải.

Chị xác định chị chỉ mượn chị H số tiền 4.000.000đ với lý do là để trả tiền rơm cho mẹ, còn số tiền còn lại là 11.000.000đ, 36.000.000đ và 76.000.000đ lúc đó chị cho chị H xem điện thoại, Chị và chị H cùng bàn bạc, chị H chủ động chuyển tiền cho chị. Do đó, chị không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của nguyên đơn.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/10/2024 bà Thái Thị N là mẹ của chị Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Thời điểm trước khi chị H cho chị T mượn tiền thì bà mới bán đất ở quê được 200.000.000đ, do bà L người không biết chữ và không dùng tài khoản ngân hàng, lúc đó chị H mới đăng ký tài khoản ngân hàng nên bà gửi tiền vào số tài khoản của chị H và nhờ chị H giữ giùm tiền cho bà. Tiền mới chuyển vào tài khoản được mấy ngày thì xảy ra việc chị H cho chị T mượn tiền. Khi chị H cho chị T mượn tiền thì bà hoàn toàn không hay biết. Việc chị T mượn tiền để làm gì và mượn cho ai bà cũng không biết. Sau sự việc bà cùng chị H đến này chị T đòi tiền nhưng gia đình chị H không trả nợ. Bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ngoài ra không có yêu cầu hay ý kiến gì khác.

Tại bản tự khai ngày 29/10/2024 và biên bản lấy lời khai đối chất ngày 04/11/2024 ông Trần Quang T1 và bà Nguyễn Thị L (là bố mẹ của chị Trần Mỹ T) trình bày:

Việc vay mượn tiền giữa chị T và chị H như thế nào thì vợ chồng ông bà không biết vì lúc hai cháu chuyển tiền cho nhau chị T không ở nhà và không nói cho ông bà biết. Ông bà cũng không nhờ chị T mượn tiền giùm, ông bà không có liên quan đến việc vay mượn tiền của chị T và chị H.

Tại bản phản hồi ngày 03/11/2024 và đơn trình bày ngày 17/12/2024 nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu H và người đại diện trình bày: Những lời trình bày của chị T về việc chị T cho chị xem tin nhắn và biết chị T mua bán hàng online, cho chị T mượn tiền để mua bán hàng online là không đúng. Theo chị H, chị T hỏi mượn tiền của chị từ đầu đến cuối chỉ nói là để trả tiền rơm cho mẹ. Các số tiền 2.000.000đ (2 lần), 11.000.000đ, 36.000.000đ là chị T nhắn tin, gọi điện, gửi tin nhắn thoại cho chị hỏi mượn tiền và chị đã chuyển khoản cho chị T khi chị T không ở nhà chị. Riêng số tiền 76.000.000đ chị T đến nhà chị nói là cần 76.000.000đ để chuyển cho chị làm việc ở Ngân hàng nhằm để chị ấy mở lại tài khoản mua bán rơm, vì tình cảm bạn bè chị đã chuyển tiền cho chị T. Từ đầu đến cuối chị T không hề cho chị xem tin nhắn, chị cũng hoàn toàn không biết chị T mượn tiền để mua bán hàng online mà chỉ tin tưởng là chị T mượn tiền mua bán rơm.

Nguyên đơn cung cấp cho Tòa án tin nhắn messenger facebook giữa nguyên đơn và bị đơn ngày 27/01/2023 từ 14 giờ 09 phút đến thời điểm 20 giờ 49 phút và file ghi âm tin nhắn thoại của bị đơn gửi cho nguyên đơn để mượn tiền. Bị đơn chị Trần Mỹ T xác nhận các tin nhắn do nguyên đơn cung cấp đúng là tin nhắn của chị T và chị H ngày 27/01/2023. Về phần giọng nói trong file ghi âm tin nhắn thoại thì chị T chưa xác nhận đó có phải giọng nói của chị T hay không.

Ngày 04/11/2024 Tòa án đã tổng đạt cho chị T Thông báo về việc giao nộp chứng cứ chứng minh cho việc khi chị H chuyển khoản cho chị T số tiền 11.000.000đ, 36.000.000đ, 76.000.000đ thì chị có cho chị H biết nội dung tin nhắn thực hiện nhiệm vụ đơn hàng của chị và chứng minh cho việc trước khi chuyển tiền hai người có bàn bạc với nhau, chứng minh việc chị H đồng ý giúp chị thực hiện các đơn hàng nhưng chị T không cung cấp chứng cứ cho Tòa án.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ chị Trần Mỹ T, ông Trần Quang T1, bà Nguyễn Thị L đến Tòa án để trình bày lời khai, đối chất, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị T, ông T1, bà L vắng mặt. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án. Vì vậy, Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, thông báo cho chị T, ông T1, bà L được biết về kết quả phiên họp và đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa

Chị T xác nhận file ghi âm giọng nói của chị gửi tin nhắn thoại cho chị H mượn 36.000.000đ là giọng nói của chị. Chị cho rằng các số tiền 2.000.000đ (hai lần), 11.000.000đ, 36.000.000đ là chị mượn của chị H và đồng ý trả các số tiền này, đã trả được 8.000.000đ, nay đồng ý trả 43.000.000đ. Riêng đối với số tiền 76.000.000đ chị vẫn giữ nguyên ý kiến như lời trình bày trước đây là số tiền này khi chị gọi điện thoại cho bên phía yêu cầu chị thực hiện đơn hàng (lừa đảo) chị có bật loa ngoài cho chị H nghe, chị H biết chị thực hiện đơn hàng và tự chuyển cho chị, chị không mượn nên không đồng ý trả.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đơn Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến cho rằng trong quá trình tố tụng, Tòa án và nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của luật tố tụng; riêng chị Trần Mỹ T, ông Trần Quang T1, bà Nguyễn Thị L không thực hiện đúng quyền và nghĩa của đương sự quy định tại Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự; đồng thời đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu H; buộc bị đơn chị Trần Mỹ T có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu H tổng số tiền 119.000.000đ và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, đương sự trong vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn chị Trần Mỹ T trả số tiền vay 119.000.000đ ngày 27/01/2023 nên đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015. Bị đơn có nơi cư trú tại xã Đa Ròn, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng nên căn cứ khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

Về tư cách tham gia tố tụng: Ngày 27/01/2023 chị T hỏi mượn tiền của chị H, chị H dùng tiền của mẹ mình là bà Thái Thị N gửi trong sổ tài khoản của chị H

chuyển khoản cho chị T mượn, do đó Tòa án xác định nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Thu H, bị đơn là chị Trần Mỹ T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Thái Thị N. Trong lúc chị T hỏi mượn tiền của chị H có lấy lý do là mượn tiền cho mẹ để trả tiền rome. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đưa ông Trần Quang T1 và bà Nguyễn Thị L vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án xác định chị T mượn tiền cho cá nhân chị T thực hiện đơn hàng online (bị lừa đảo), không phải mượn tiền cho bố mẹ là ông Trần Quang T1, bà Nguyễn Thị L. Ông T1, bà L không vay mượn và cũng không nhờ chị T vay mượn tiền của chị H, không liên quan gì đến vụ án. Các đương sự cũng không có yêu cầu gì đối với ông T1, bà L. Đồng thời, ông T1, bà L cũng không có yêu cầu gì trong vụ án. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định ông T1, bà L không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này.

Chị Nguyễn Thị Thu H và bà Thái Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị H; bà N theo thủ tục chung và dành quyền kháng cáo vắng mặt cho các đương sự theo quy định.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu H yêu cầu bị đơn chị Trần Mỹ T trả cho nguyên đơn số tiền đã vay 119.000.000đ ngày 27/01/2023 thì thấy rằng: Chị H và chị T đều xác nhận ngày 27/01/2023 chị H có chuyển khoản cho chị T lần lượt các số tiền là 2.000.000đ, 2.000.000đ, 11.000.000đ, 36.000.000đ, 76.000.000đ.

Theo chị H, chị T hỏi mượn tiền là để trả tiền rome cho mẹ và số tiền về sau là do tài khoản của ông bán rome bị khóa, cần số tiền 76.000.000đ để mở lại tài khoản.

Theo chị T, khi chị hỏi mượn tiền của chị H thì chỉ có 4.000.000đ là chị lấy lý do để trả tiền rome cho mẹ, còn các số tiền lớn là 11.000.000đ, 36.000.000đ và 76.000.000đ thì chị H biết là chị mượn để thực hiện các đơn hàng (do bị lừa đảo trên mạng) do chị cho chị H xem tin nhắn việc chị đang thực hiện mua bán đơn hàng online, chị H có bàn bạc với chị về việc thực hiện các đơn hàng và đồng ý cho chị mượn tiền để thực hiện đơn hàng, do việc thực hiện đơn hàng và bị lừa là cả chị và chị H bị lừa, do vậy chị không đồng ý trả tiền cho chị H. Tại phiên tòa chị T thừa nhận số tiền 11.000.000đ là chị nhắn tin cho chị H mượn thêm với lý do là chưa đủ trả tiền rome, số tiền 36.000.000đ là chị gửi tin nhắn thoại cho chị H mượn để mở lại tài khoản bị đóng băng và đồng ý trả các số tiền này. Riêng đối với số tiền 76.000.000đ chị T cho rằng khi chị đang ở nhà chị H thực hiện đơn hàng online, chị gọi điện thoại cho phía bên yêu cầu chuyển tiền có bật loa ngoài, chị H có nghe, biết chị đang thực hiện đơn hàng và tự chuyển tiền vào tài khoản của chị. Chị H xác nhận số tiền 76.000.000đ được chuyển khi chị T đang ở nhà chị H nhưng theo chị H thì khi chuyển 76.000.000đ chị T nói với chị H là để người ta mở đóng băng ngân hàng của người bán rome và chị không hề biết việc chị H thực hiện đơn hàng online. Phía chị T quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa không đưa ra được bất cứ một chứng cứ nào chứng minh cho việc chị cho chị H biết việc chị đang thực hiện đơn hàng online, chị H đồng tình giúp chị thực hiện đơn hàng online.

Mặt khác chị H cung cấp cho Tòa án tin nhắn của chị H và chị T ngày 27/01/2023. Nội dung thể hiện tối ngày 27/01/2023, vào lúc 20 giờ 49 phút thì chị T mới nhắn tin cho chị H và thông báo cho chị H biết là tiền bị lừa, xin lỗi chị H và xin được trả dần, lúc đó chị T cũng chưa nói với bố mẹ chị T.

Từ ý kiến trình bày và các chứng cứ tài liệu do các đương sự cung cấp, Hội đồng xét xử nhận định khi chị T hỏi mượn tiền chị H thì chị H không biết được chị T mượn tiền để thực hiện đơn hàng online, chị H cũng không bàn bạc hay đồng ý giúp chị T thực hiện đơn hàng và bị lừa, mãi đến tối cùng ngày, khi được chị T thông báo tiền đã bị lừa thì chị H mới biết. LỜI trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu H, buộc bị đơn chị Trần Mỹ T có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Thu H số tiền 119.000.000đ là đúng quy định tại Điều 463 và Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đối với việc chị Trần Mỹ T bị các đối tượng lừa đảo trên mạng lừa, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án, kiểm sát viên cũng giải thích, hướng dẫn chị T làm đơn tố cáo đến cơ quan công an có thẩm quyền giải quyết, đồng thời xét thấy việc chị T bị lừa không liên quan đến việc chị T mượn tiền của chị H nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với số tiền của bà N gửi vào số tài khoản của chị H, bà N và chị H là mẹ con, bà N không có yêu cầu gì đối với chị H và các đương sự khác nên không xem xét, nếu sau này bà N có tranh chấp với chị H thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[2.2]. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên cần buộc bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, Khoản 1 Điều 35, các Điều 146, 147, 226, 227, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 463, Điều 466, 469 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu H đối với bị đơn chị Trần Mỹ T. Buộc bị đơn chị Trần Mỹ T có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu H số tiền 119.000.000 đồng (*một trăm mười chín triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Buộc bị đơn chị Trần Mỹ T phải chịu 5.950.000đ (năm triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn chị

Nguyễn Thị Thu H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Thu H số tiền tạm ứng án phí 2.975.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002704 ngày 17/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đơn Dương.

3. *Về quyền kháng cáo:* Chị Trần Mỹ T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Nguyễn Thị Thu H, bà Thái Thị N được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Lâm Đồng;
- VKS huyện Đơn Dương;
- THA dân sự huyện Đơn Dương;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Phúc